



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.2232.1806>

Ý ĐỊNH CHỌN NGHỀ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÌNH THUẬN VÀ GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

Nguyễn Hoàng Thanh Hương* và Phạm Thúy Nhược Lan

Khoa Kinh tế - Du lịch - Văn hóa, Trường Cao đẳng Bình Thuận, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

**Tác giả liên hệ, Email: huongnht@tcdbt.edu.vn*

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 18/3/2025; Ngày nhận chỉnh sửa: 21/4/2025; Ngày duyệt đăng: 28/5/2025

Tóm tắt

Bài viết này nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chọn nghề của học sinh, sinh viên tại Trường Cao đẳng Bình Thuận. Sử dụng phương pháp định tính và định lượng, mẫu nghiên cứu gồm 217 đáp viên, áp dụng các kỹ thuật phân tích như Cronbach's Alpha, EFA, tương quan Pearson và hồi quy bội trên phần mềm SPSS 20 để kiểm định các giả thuyết. Kết quả cho thấy 5 yếu tố chính tác động đến quyết định chọn nghề gồm: Đặc điểm trường học, năng lực bản thân, thông tin tư vấn và tuyển sinh, sự ảnh hưởng từ gia đình, thầy cô và cơ hội trúng tuyển. Trong đó, đặc điểm trường học và năng lực bản thân có ảnh hưởng mạnh nhất. Dựa trên kết quả, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp thực tiễn nhằm nâng cao uy tín, hình ảnh nhà trường, nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục nghề nghiệp và tuyển sinh hiệu quả.

Từ khóa: *Giáo dục nghề nghiệp, học sinh, sinh viên, ý định chọn nghề.*

Trích dẫn: Nguyễn, H. T. H., & Phạm, T. N. L. (2026). Ý định chọn nghề của học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Bình Thuận và giải pháp đề xuất. *Tap chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 15(9), 18-31. <https://doi.org/10.52714/dthu.sch.2232.1806>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

BINH THUAN COLLEGE STUDENTS' INTENTION TO CAREER CHOICE AND PROPOSED SOLUTIONS

Nguyen Hoang Thanh Huong* and Pham Thuy Nhuoc Lan

*Department of Economics - Tourism - Culture, Binh Thuan College,
Lam Dong Province, Vietnam*

**Corresponding author, Email: huongnht@tcdbt.edu.vn*

Article history

Received: 18/3/2025; Received in revised form: 21/4/2025; Accepted: 28/5/2025

Abstract

The article studies the factors influencing the career-choice intentions of students at Binh Thuan College. Both qualitative and quantitative methods were used. The survey sample comprised 217 respondents, applying analysis techniques such as Cronbach's Alpha, EFA (Exploratory Factor Analysis), Pearson correlation, and multiple regression using SPSS 20 software to test the hypotheses. The results show that five main factors affect career choice decisions. They are school characteristics, personal abilities, information on counseling and enrollment, influences from family and teachers, and admission opportunities. Among these, school characteristics and personal abilities have the strongest impact. Based on the findings, this study proposes practical solutions to enhance the school's reputation and image, improve the quality of vocational education training, and effectively recruit students.

Keywords: *Career intentions, students, vocational education.*

1. Giới thiệu

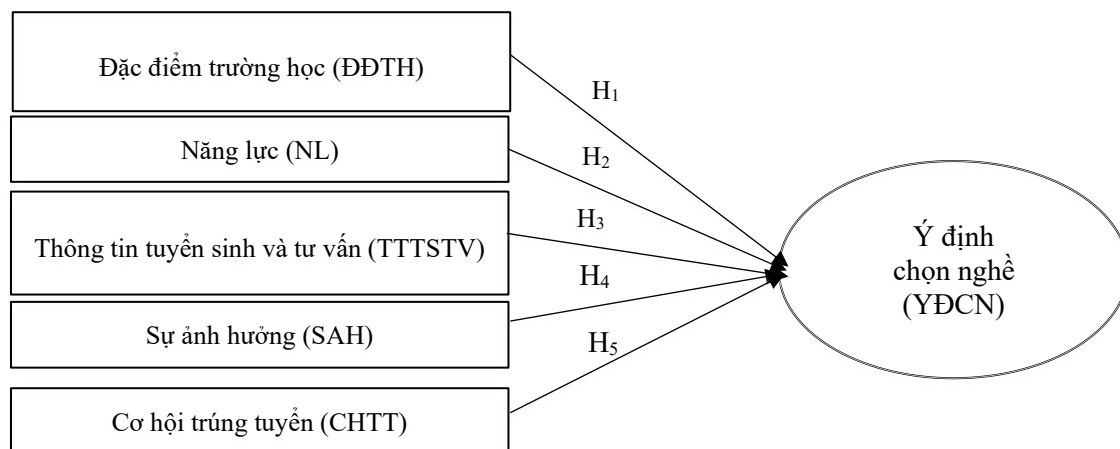
Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp 4.0, nhu cầu về nguồn nhân lực có kỹ năng thực hành cao ngày càng trở nên cấp thiết. Học nghề được xem là một con đường hiệu quả để trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động (Cini & Borragan, 2022). Tại trường Cao đẳng Bình Thuận, đầu năm học 2023 – 2024, toàn trường có tổng số lượng 2880 HSSV trong đó hệ cao đẳng đang theo học là 1237, tiếp nhận mới 697 có tỷ lệ 48,97%; HSSV đang học trung cấp là 415; tiếp nhận mới 531 chiếm tỷ lệ 51,03%. Mặc dù số lượng người học lựa chọn học nghề có dấu hiệu khả quan nhưng việc tuyển sinh người học cùng với thực hiện duy trì số lượng người học nghề ngưng bỏ học tại trường rất khó khăn. Bài viết này nhằm đi sâu vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn học nghề của học sinh, sinh viên tại trường Cao đẳng Bình Thuận, từ đó đưa ra những giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển của giáo dục nghề nghiệp tại trường.

2. Tổng quan lý thuyết, lược sử nghiên cứu và phát triển giả thuyết

Ý định chọn nghề của học sinh, sinh viên chịu ảnh hưởng nhiều yếu tố với mức độ rất khác nhau đã và đang được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước thực hiện. Những bài viết ngoài nước như Omar & cs. (2020) dẫn luận rằng người học chọn nghề chủ yếu dựa vào vai trò từ thông tin bản thân họ nhận được từ gia đình, mạng xã hội, sở thích bên cạnh những yếu tố động cơ, sở thích, kiến thức mà họ học được ở trường. Rafdinal & cs. (2020) nhấn mạnh hình ảnh của trường học có ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định lựa chọn trường cao đẳng nghề. Các yếu tố cụ thể: Dịch vụ giáo dục, chi phí, chương trình khuyến mãi, vị trí địa lý, chất lượng giảng viên và nhân viên, quy trình đào tạo, môi trường học tập đều góp phần hình thành hình ảnh của trường, từ đó tác động đến quyết định chọn trường của người học bên cạnh yếu tố liên quan khác như là thái độ, ý định nâng cao kiến thức hiện tại (Hatane & cs., 2021). Christina Boateng & cs. (2024) khẳng định môi trường học tập, cơ hội nghề nghiệp và ảnh hưởng từ phụ huynh - đặc biệt từ những người cha là yếu tố chính thúc đẩy sự lựa chọn học nghề của người học bên cạnh các yếu tố ảnh hưởng khác bao gồm: Sự quan tâm đến các kỹ năng thực tế, cơ hội tự kinh doanh và triển vọng việc làm. Mới hơn, Gao & cs. (2024) cho rằng sự lựa chọn giáo dục, năng lực bản thân (NL) là những yếu tố tác động mạnh mẽ đến sự sẵn lòng nộp đơn học nghề của học sinh, sinh viên. Tại Việt Nam, liên quan đến vấn đề người học chọn học nghề bởi ảnh hưởng của nó đến chính sách giáo dục nghề được nhiều nhà nghiên cứu để tâm. Đầu tiên, Lê và Trần (2020) đề cập ý thức chọn nghề của học sinh trung học phổ thông ảnh hưởng bởi nhu cầu, hứng thú của bản thân người học; Cha mẹ, gia đình; Bạn bè và người quen; Phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động hướng nghiệp của nhà trường và những yếu tố khác (văn hóa dân tộc, xu thế kinh tế thị trường...). Kế đến Hà & cs. (2020) bàn về ý định chọn học trường cao đẳng nghề cho biết rằng có ba thành phần gồm có: Chi phí và chương trình; Thông tin ngoại tuyến và cơ sở vật chất; Các ý kiến khác. Tiếp tục, Mai (2022) kết luận quyết định chọn trường của học sinh phổ thông có sáu yếu tố ảnh hưởng đó là: Sự quảng bá thông tin của nhà trường, chất lượng dạy và học, công việc trong tương lai, khả năng đầu vào trường, ảnh hưởng của người có liên quan, học phí. Gần nhất nghiên cứu Nguyễn (2023) tổng kết có năm nhân tố sắp xếp mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp lần lượt là: Đặc điểm cá nhân; Đặc điểm của trường; Hoạt động hướng nghiệp với việc chọn nghề; Ảnh hưởng từ những người xung quanh; Nhu cầu xã hội về nghề nghiệp. Những công trình nghiên cứu này đã đề ra hàm ý về chính sách quản trị liên quan đến hình ảnh nhà trường, chất lượng giáo dục, công tác tuyển sinh để thu hút, duy trì lực lượng người học học nghề nhằm nâng cao chất lượng đầu vào cũng như chất lượng đào tạo nghề tại trường.

Rõ ràng, nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra rằng ý định chọn nghề (YĐCN) của học sinh, sinh viên bị chi phối bởi nhiều yếu tố, bao gồm: Yếu tố cá nhân, gia đình, môi trường học tập và thông tin hướng nghiệp. Những yếu tố này không chỉ xuất hiện lẻ tẻ mà

thường tương tác qua lại và cùng lúc ảnh hưởng đến quyết định chọn nghề. Trên cơ sở tổng hợp các kết quả nghiên cứu trước, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu (Hình 1) dưới đây:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Biết rằng, Rafdinal & cs., (2020), Mai, (2022) khẳng định đặc điểm trường học (ĐĐTH), bao gồm cơ sở vật chất, chương trình đào tạo, hình ảnh nhà trường và đội ngũ giảng viên, có ảnh hưởng rõ rệt đến quyết định chọn nghề của người học nên giả thuyết là:

H₁: Đặc điểm trường học tác động cùng chiều với ý định chọn nghề của các em học sinh, sinh viên trường Cao đẳng Bình Thuận.

Bên cạnh đó, học sinh, sinh viên theo học ở trường rất quan tâm đến vấn đề học phí, các chế độ chính sách hỗ trợ người học đồng thời các ngành, nghề đào tạo của trường có phù hợp với năng lực học, sở thích của bản thân cũng như vị trí địa lý các cơ sở đào tạo của trường có thuận tiện cho việc di chuyển khi đến trường và đây cũng là yếu tố ảnh hưởng đến ý định khi chọn trường học nghề. Họ thường cân nhắc khả năng đáp ứng yêu cầu học tập, sự phù hợp của bản thân với nghề nghiệp tương lai. Vì thế, năng lực bản thân – bao gồm sở thích, khả năng tiếp thu và sự phù hợp với ngành nghề – được xác định là yếu tố có tác động mạnh đến quyết định nghề nghiệp của người học (Gao & cs., 2024; Lê & Trần, 2020). Do đó:

H₂: Năng lực tác động tích cực đến ý định chọn nghề của học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Bình Thuận.

Ngoài ra, những hoạt động như tuyển sinh và tư vấn hướng nghiệp trực tiếp tại các trường phổ thông, hoặc các hình thức truyền thông gián tiếp đặc biệt qua mạng xã hội là kênh quan trọng giúp người học hiểu rõ hơn về ngành nghề từ đó thúc đẩy ý định chọn trường (Omar & cs., 2020; Hà, 2020). Thông thường, vào thời điểm giữa cuối tháng 2 và đầu tháng 3, các trường dạy nghề lần lượt lập kế hoạch tuyển sinh, thành lập hội đồng tuyển sinh với nhiều địa điểm là trường học phổ thông để tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho các em giúp các em hiểu rõ hơn về ngành, nghề mà bản thân có ý định chọn học. Đội ngũ nhân viên tuyển sinh sẽ tư vấn tận tình từng chi tiết khi tiếp nhận các câu hỏi liên quan chọn nghề hay những thông tin tuyên truyền đăng trên trang mạng xã hội tác động nhất định đến YĐCN chọn trường của người học. Theo Hatane & cs. (2021) và Nguyễn (2023) thì hoạt động tư vấn tuyển sinh và thông tin minh bạch từ nhà trường giúp học sinh hiểu rõ hơn về ngành nghề từ đó đưa ra quyết định chính xác. Vì vậy, giả thuyết rằng thông tin tuyển sinh và tư vấn và sự hỗ trợ từ nhân viên tuyển sinh sẽ thúc đẩy YĐCN của học sinh, sinh viên như sau:

H₃: Thông tin tuyển sinh và tư vấn tác động tích cực đến ý định chọn nghề của học sinh, sinh viên tại trường.

Mặt khác, nghiên cứu của Hà & cs. (2020); Christina Boateng & cs. (2024) chỉ ra rằng cha mẹ, thầy cô, bạn bè có vai trò quan trọng trong việc định hướng nghề nghiệp. Ở Việt Nam, việc lựa chọn trường học và ngành, nghề để học nghề, các em học sinh, sinh viên thường chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi sự khuyên nhủ tư vấn từ chính thầy, cô mà các em còn học ở trường học phổ thông. Một số em bị ảnh hưởng bởi bạn bè hoặc chuyên gia tư vấn từ các trường cao đẳng nghề được cử đến tổ chức buổi tư vấn tuyển sinh, đặc biệt hơn một số em còn ảnh hưởng bởi gia đình khi quyết định chọn nghề. Thế nên, giả thuyết đặt ra là:

H₄: Sự ảnh hưởng từ gia đình và thầy cô tác động cùng chiều với ý định chọn nghề của học sinh, sinh viên của trường.

Cuối cùng, người học thường cân nhắc điểm chuẩn, xem xét tỷ lệ chọi giữa các thí sinh nộp hồ sơ của ngành học được xét tuyển và sự đa dạng ngành nghề đào tạo để chọn học. Do đó, CHTT - bao gồm điểm chuẩn, tỷ lệ chọi và sự đa dạng ngành nghề ảnh hưởng đến quyết định của thí sinh. Học sinh, sinh viên có xu hướng chọn trường phù hợp với khả năng để đảm bảo CHTT (Mai, 2022; Nguyễn, 2023). Vì thế, giả thuyết rằng:

H₅: Cơ hội trúng tuyển vào trường tác động cùng chiều với ý định chọn nghề của học sinh, sinh viên của trường.

Mô hình nghiên cứu và giả thuyết đề xuất trên kỳ vọng tìm kiếm những biện pháp khả thi giúp nâng cao hình ảnh và hiệu quả tuyển sinh trường.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Để kiểm chứng mô hình đề xuất và giả thuyết đặt ra, nhóm nghiên cứu sử dụng thông qua 2 bước nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định tính: Nhóm sử dụng kỹ thuật Pilot Test cho từng nhóm nhỏ nhằm hiệu chỉnh, đồng thời phát hiện, điều chỉnh, bổ sung các biến quan sát trong bảng hỏi dùng để đo lường YĐCN của học sinh, sinh viên tại trường khi khảo sát. *Nghiên cứu định lượng:* Nhóm tác giả thực hiện bằng cách phát đường link khảo sát qua Google Form đến học sinh, sinh viên học năm nhất tại trường bằng phương pháp thuận tiện lần lượt ở bốn cơ sở thông qua kết nối từ giáo viên chủ nhiệm và đại diện ban cán sự lớp thời gian từ tháng 10 năm 2024 đến tháng 01 năm 2025. Kích thước mẫu tối thiểu phải đạt từ 5 đến 10 lần số biến quan sát. Do đó, cỡ mẫu tối thiểu được tính theo công thức: $n \geq 50 + m8$ ($50 + 58$) = 90 đơn vị mẫu (Hair & cs., 2014). Học sinh, sinh viên truy vấn qua link câu hỏi khảo sát của nhóm, thu về lượt trả lời là 232 mẫu, loại bỏ 15 mẫu trả lời không hợp lệ còn lại 217 mẫu phù hợp.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả mẫu cho thấy, số lượng học sinh, sinh viên nam và nữ tham gia trả lời khảo sát là tương đương nhau với tỷ lệ tương ứng là 58,5% và 41,5%; các em ở độ tuổi <16 tuổi là 39,2%; từ 16-19 tuổi là 53,5 %, từ 20-23 tuổi là 6,5% và 0,9% ở mức trên 23 tuổi. Về học lực, tỷ lệ các em có kết quả học lực cấp 3 ở mức khá và trung bình là 67,7% và ở mức giỏi là 21,2% và xuất sắc là 11,1%; lĩnh vực mà các em yêu thích khi chọn trường lần lượt là kinh tế 31,3%, du lịch 16,1%, ẩm thực 14,7%, xã hội 13,4%, sửa chữa kỹ thuật 11,1%, văn hóa và lĩnh vực khác là 13,4%.

Để kiểm định những giả thuyết đặt ra ở mô hình 1, trước tiên, nhóm tác giả thực hiện kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha (Bảng 1) đối với từng biến độc lập và biến phụ thuộc nhằm kiểm chứng độ tin cậy của thang đo.

Bảng 1. Tổng hợp kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha

Nhân tố	Biến quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Tương quan biến tổng-Hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha nếu loại biến
ĐĐTH	ĐĐTH 1	2,76	0,999	0,629	0,776
	ĐĐTH 2	2,74	0,991	0,618	0,779
	ĐĐTH 3	3,47	0,817	0,662	0,770
	ĐĐTH 4	4,24	0,890	0,550	0,799
	ĐĐTH 5	4,14	0,973	0,598	0,785
(Cronbach's Alpha) $\alpha = 0,818$					
NL	NL1	2,78	0,854	0,591	0,722
	NL2	4,07	0,928	0,569	0,733
	NL3	4,12	0,982	0,611	0,712
	NL4	4,12	0,976	0,565	0,734
$\alpha = 0,779$					
TTTSTV	TTTSTV1	2,82	1,011	0,672	0,761
	TTTSTV2	2,83	0,945	0,652	0,770
	TTTSTV3	3,45	0,870	0,688	0,758
	TTTSTV5	4,06	1,032	0,575	0,809
$\alpha = 0,821$					
SAH	SAH 1	2,91	0,941	0,586	0,619
	SAH 2	3,48	0,877	0,559	0,637
	SAH 4	4,17	0,945	0,494	0,678
$\alpha = 0,812$					
CHTT	CHTT 1	2,86	1,049	0,649	0,739
	CHTT 2	2,90	1,004	0,615	0,752
	CHTT 3	3,55	0,942	0,615	0,753
	CHTT 4	4,05	0,958	0,590	0,765
$\alpha = 0,802$					
YĐCN	YĐCN1	4,12	0,804	0,785	0,712
	YĐCN2	4,12	0,784	0,687	0,809
	YĐCN3	4,08	0,777	0,669	0,825
$\alpha = 0,846$					

Kết quả phân tích độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu với hệ số α dao động từ 0,779 đến 0,846, hệ thống thang đo được xây dựng gồm 6 thang đo với 23 biến số đặc trưng được đảm bảo. Cụ thể, nhóm yếu tố "ĐĐTH" gồm 5 biến, $\alpha = 0,818$ chứng tỏ tất cả các biến đều có tương quan biến tổng trên 0,55 và không có biến nào làm tăng Alpha nếu bị loại, cho thấy thang đo ổn định. Nhóm "Năng lực" với 4 biến có α đạt 0,779, các biến đều có tương quan biến tổng từ 0,565 trở lên đảm bảo mức chấp nhận được. Nhóm "Thông tin tuyển sinh và tư vấn" gồm 4 biến, $\alpha = 0,821$ cho biết các biến đều có tương quan biến tổng cao, thể hiện độ nhất quán nội tại tốt. Với nhóm "Sự ảnh hưởng" dù chỉ gồm 3 biến và một biến có tương quan biến tổng thấp nhất là 0,494 nhưng $\alpha = 0,812$ phản ánh thang đo ổn định. Nhóm "Cơ hội trúng tuyển vào trường" gồm 4 biến, $\alpha = 0,802$ với các biến đều có tương quan biến tổng trên 0,59 cho thấy mức độ liên kết giữa các biến là phù hợp. Cuối

cùng, thang đo "Ý định chọn nghề" gồm 3 biến có độ tin cậy cao nhất ($\alpha = 0,846$), tất cả các biến đều có tương quan biến tổng cao khẳng định thang đo đo lường tốt khái niệm cần nghiên cứu. Vì vậy, toàn bộ các thang đo đều đạt độ tin cậy và tiếp tục phân tích nhân tố khám phá (EFA) biến độc lập (Bảng 2), biến phụ thuộc (Bảng 3) như sau:

Bảng 2. Kiểm định EFA của biến độc lập			Bảng 3. Kiểm định EFA của biến phụ thuộc		
KMO and Bartlett's Test			KMO and Bartlett's Test		
	Hệ số KMO	0,871		Hệ số KMO	0,697
Kiểm định Bartlett's	Approx. Chi-Square	1570,958	Kiểm định Bartlett's	Approx. Chi-Square	283,270
	df	190		df	3
	Mức ý nghĩa (Sig.)	0,000		Mức ý nghĩa (Sig.)	0,000

Bảng 2 và Bảng 3 cho thấy hệ số KMO của các biến độc lập và phụ thuộc khá cao thỏa mãn yêu cầu $0,5 < KMO < 1$ chứng tỏ nhân tố phân tích thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Tổng phương sai trích là $63,006\% > 50\%$, chứng tỏ $63,006\%$ biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 5 nhân tố. Do đó, thang đo lường tin cậy và các biến quan sát được đưa vào thực hiện phân tích tiếp theo. Nhóm xem xét hệ số tương quan biến - tổng thể hiện *Bảng 4* cho thấy các biến quan sát có hệ số tương quan biến - tổng khá chặt chẽ giữa các biến quan sát.

Bảng 4. Phân tích mối quan hệ tương quan Pearson

	YĐCN	ĐĐTH	CHTT	TTTSTV	SAH	NL
YĐCN	Hệ số tương quan	1	0,667**	0,392**	0,547**	0,531**
	Mức ý nghĩa thống kê		0,000	0,000	0,000	0,000
ĐĐTH	Hệ số tương quan	0,667**	1	0,311**	0,348**	0,417**
	Mức ý nghĩa thống kê	0,000		0,000	0,000	0,000
CHTT	Hệ số tương quan	0,392**	0,311**	1	0,233**	0,286**
	Mức ý nghĩa thống kê	0,000	0,000		0,001	0,002
TTTSTV	Hệ số tương quan	0,547**	0,348**	0,233**	1	0,482**
	Mức ý nghĩa thống kê	0,000	0,000	0,001		0,000
SAH	Hệ số tương quan	0,531**	0,417**	0,207**	0,482**	1
	Mức ý nghĩa thống kê	0,000	0,000	0,002	0,000	
NL	Hệ số tương quan	0,659**	0,491**	0,286**	0,363**	0,372**
	Mức ý nghĩa thống kê	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
	Cỡ mẫu	217	217	217	217	217

** . Mối tương quan có ý nghĩa thống kê ở mức 0,01 (Kiểm định 2 phía)

Kết quả Bảng 4 thể hiện không loại nhân tố nào vì sig giữa từng biến độc lập với biến phụ thuộc đều $< 0,05$ nên tất cả các mối quan hệ đều có ý nghĩa thống kê. Vì thế, tất cả các biến độc lập đều có quan hệ tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc thể hiện YĐCN có tương quan mạnh nhất với ĐĐTH (0,667), tiếp theo là NL (0,659), TTTSTV (0,547), SAH (0,531) và CHTT (0,392). Tiếp tục phân tích hồi quy bội từ Bảng 5 nhằm kiểm chứng các biến có ảnh hưởng đáng kể đến YĐCN hay không.

Bảng 5. Kết quả phân tích hồi quy bội

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa	Thông kê đa cộng tuyến				Mức ảnh hưởng
	B	Beta	t	Sig.	Dung sai	VIF	
(Constant)	0,497		2,651	0,009			
ĐĐTH	0,324	0,335	7,012	0,000	0,667	1,498	Ảnh hưởng rất mạnh
CHTT	0,106	0,114	2,722	0,007	0,869	1,150	Ảnh hưởng nhỏ nhưng có ý nghĩa
TTTSTV	0,191	0,216	4,682	0,000	0,714	1,401	Ảnh hưởng đáng kể
SAH	0,132	0,141	2,985	0,003	0,684	1,461	Ảnh hưởng nhỏ nhưng có ý nghĩa
NL	0,298	0,332	7,082	0,000	0,693	1,443	Ảnh hưởng rất mạnh

Các giá trị tất cả các biến đều có ảnh hưởng đáng kể đến YĐCN ($p < 0,05$), VIF (Bảng 5) dao động từ 1,150-1,498, đều < 10 chứng tỏ mô hình không có vấn đề đa cộng tuyến có thể sử dụng tốt, các giả thuyết đưa ra đều được chấp nhận. Dung sai đều $> 0,1$, cho thấy các biến độc lập không bị phụ thuộc lẫn nhau quá nhiều. Các yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến YĐCN của học sinh, sinh viên lần là ĐĐTH và NL. CHTT có tác động yếu nhất nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê. Tiếp tục kiểm chứng mối quan hệ giữa các biến trong mô hình, nhóm thực hiện kiểm định sự phù hợp mô hình hồi quy bội kết quả *Bảng 6* như sau:

Bảng 6. Kiểm định mức độ giải thích của mô hình

Model Summary ^b					
Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số ước tính tiêu chuẩn	Hệ số Durbin-Watson
1	0,824 ^a	0,679	0,672	0,39496	1,943

a. Dự đoán (Hằng số), NL, CHTT, SAH, TTTSTV, ĐĐTH

b. Biến phụ thuộc: YĐCN

Kết quả hồi quy trong Bảng 6 cho thấy, trị số $R = 0,824$, có nghĩa mối quan hệ giữa các biến trong mô hình là khá chặt chẽ. Giá trị $R^2 = 0,679$ chứng tỏ mô hình hồi quy với các biến độc lập (NL, CHTT, SAH, TTTSTV, ĐĐTH) có thể giải thích được 67,9% sự biến động của biến phụ thuộc (YĐCN). Cùng với giá trị R^2 hiệu chỉnh là 0,672, sự chênh lệch nhỏ giữa R^2 và R^2 hiệu chỉnh đạt 0,7% chứng tỏ mô hình không bị thừa biến và các biến đều có đóng góp ý nghĩa. Giá định về tính độc lập của phần dư cũng không bị vi phạm, thể hiện qua hệ số Durbin-Watson = 1,943 nằm trong khoảng từ 1 đến 3 nên các tính độc lập của phần dư đã được bảo đảm vì vậy mô hình nhóm tác giả đề xuất là phù hợp (Hoàng & Chu, 2008).

Kết quả đánh giá giá trị R^2 ở trên cho biết, được mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng là phù hợp. Tuy nhiên, để có thể suy diễn mô hình này thành mô hình của tổng thể, nhóm tác giả tiến hành kiểm định F thông qua phân tích phương sai ở Bảng 7.

Bảng 7. Phân tích phương sai ANOVA^a

ANOVA ^a						
Mô hình	Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình cộng	F	Sig.	
1	Hồi quy	69,726	5	13,945	89,396	0,000 ^b
	Phần dư	32,915	211	0,156		
	Tổng	102,641	216			

a. Biến phụ thuộc: YĐCN

b. Hệ số chặn (Constant), NL, CHTT, SAH, TTTSTV, ĐĐTH

Bảng 7 cho thấy, Sig. = 0,000 < 0,05 như vậy mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tổng thể. Hay nói cách khác, các biến độc lập NL, CHTT, SAH, TTTSTV và ĐĐTH có liên quan tuyến tính với biến phụ thuộc YĐCN ở mức độ tin cậy là 95%. Tiếp tục kiểm chứng xem liệu giới tính có ảnh hưởng đến "Ý định chọn nghề" của học sinh, sinh viên năm nhất tại trường, nhóm chúng tôi thực hiện kiểm định T nhận được kết quả như sau:

Bảng 8. Kết quả kiểm định T-Test độc lập theo giới tính

Giả định phương sai	Sig. Levene	t	df	Sig. (2 phía)	Chênh lệch trung bình	Sai số chuẩn	CI 95% Thấp hơn	CI 95% Cao hơn
Phương sai bằng nhau (giả định)	0,727	1,365	215	0,174	0,12940	0,09479	-0,05745	0,31624
Phương sai không bằng nhau	—	1,339	177,908	0,182	0,12940	0,09664	-0,06131	0,32010

Kết quả kiểm định T-test độc lập (Bảng 8) cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nam và nữ trong mức độ đồng ý với yếu tố YĐCN ($t(215) = 1,365, p = 0,174 > 0,05$). Mặc dù điểm trung bình của nhóm nam ($M = 4,16, SD = 0,65$) cao hơn nhóm nữ ($M = 4,03, SD = 0,73$) nhưng mức độ chênh lệch này không đủ lớn để bác bỏ giả thuyết không. Điều đó có nghĩa là giới tính không ảnh hưởng đáng kể đến mức độ đồng thuận với yếu tố YĐCN trong nghiên cứu này. Đối với sự ảnh hưởng của nhóm tuổi lên YĐCN, nhóm thực hiện kiểm định One - Way Anova một chiều giữa các nhóm tuổi, kết quả phân tích nhận được từ Bảng 9.

Bảng 9. Kết quả kiểm định One – Way Anova giữa các nhóm tuổi

Nguồn biến thiên	Tổng bình phương	df	Trung bình bình phương	F	Sig.
Giữa các nhóm	1,910	3	0,637	1,346	0,260
Trong nhóm	100,731	213	0,473		
Tổng cộng	102,641	216			

Kết quả Bảng 9 kiểm định Anova một chiều với $F(3, 213) = 1,346, p = 0,260$ cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ YĐCN giữa các nhóm tuổi (<16 tuổi, 16-19 tuổi, 20-23 tuổi và >23 tuổi). Mặc dù trung bình có sự khác biệt nhỏ giữa các nhóm, đặc biệt nhóm "trên 23 tuổi" chỉ có 2 người dẫn đến không xác định được giá trị trung bình có ý

nghĩa thống kê và khoảng cách tuổi không đủ rộng để phản ánh sự khác biệt rõ ràng về nhận thức cho nên sự khác biệt này không đủ lớn để kết luận có ảnh hưởng thực sự trong tổng thể điều này không làm giảm giá trị của nghiên cứu mà ngược lại, mở ra hướng phân tích sâu hơn về các yếu tố khác có thể tác động mạnh mẽ hơn.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy cả năm yếu tố đưa vào mô hình đều có ảnh hưởng tích cực đến YĐCN của học sinh, sinh viên trường Cao đẳng Bình Thuận. Theo đó, ĐĐTH ($\beta = 0,335$) và năng lực bản thân ($\beta = 0,332$) là hai yếu tố có tác động mạnh nhất phù hợp với bài viết nghiên cứu của Rafdinal & cs. (2020), Gao & cs. (2024). Bên cạnh đó, TTTSTV cũng có ảnh hưởng đáng kể ($\beta = 0,216$) điều này củng cố kết luận của Omar & cs. (2020) và Hà & cs. (2020) rằng truyền thông và hoạt động tư vấn định hướng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ý định học nghề. Kết quả cũng cho thấy sự ảnh hưởng từ gia đình và thầy cô ($\beta = 0,141$) tuy ở mức độ vừa phải nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê khẳng định quan điểm của Boateng & cs. (2024) và Lê và Trần (2020) về vai trò định hướng từ môi trường xã hội. Cuối cùng, yếu tố CHTT ($\beta = 0,114$) có tác động nhỏ nhất trong mô hình cho thấy người học vẫn cần nhắc khả năng được nhận vào trường như một tiêu chí quan trọng, phù hợp với phát hiện của Mai (2022); Nguyễn (2023).

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu không chỉ củng cố các giả thuyết đã xây dựng mà còn góp phần khẳng định và mở rộng các kết quả nghiên cứu trước đây trong bối cảnh giáo dục dạy nghề tại Việt Nam.

4.3. Một số giải pháp đề xuất

Kết quả nghiên cứu với các giả thuyết từ mô hình do nhóm đề xuất được xây dựng dựa trên những nghiên cứu trước đây cho thấy rằng hình ảnh trường học, mối quan hệ bạn bè, thầy cô, năng lực người học, thông tin tư vấn tuyển sinh ảnh hưởng nhất định đến ý định chọn trường học nghề của học sinh, sinh viên tại trường Cao đẳng Bình Thuận. Trong đó, các biến có sự hội tụ cao nằm tập trung ở nhóm nhân tố ĐĐTH, NL và TTTSTV. Ngoài ra, nhân tố SAH từ bạn bè, thầy cô và CHTT cũng có ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành học của học sinh, sinh viên tại trường, từ đó chúng tôi đề xuất một số giải pháp lần lượt như sau:

Đối với sự ảnh hưởng từ đặc điểm trường học:

- *Hoàn thiện, nâng cấp cơ sở vật chất:* Nhà trường cần cải thiện và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, bao gồm ký túc xá, phòng học và trang thiết bị giảng dạy. Bên cạnh đó nhà trường cần phát triển các khu vực tiện ích như căng tin, khu thể thao, không gian tự học nhằm nâng cao chất lượng trải nghiệm của người học trong suốt quá trình học tập. Ngoài ra, trường tiếp tục xây dựng môi trường học tập hiện đại, xanh – sạch – đẹp, tạo không gian học tập thân thiện và thoải mái cho học sinh, sinh viên và đầu tư mạnh vào hệ thống thư viện số, trang thiết bị giảng dạy, phòng thí nghiệm hiện đại phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- *Điều chỉnh, đổi mới chương trình đào tạo, cải tiến chất lượng giảng dạy:* Phòng đào tạo, phòng trung tâm khảo thí và đảm bảo chất lượng của nhà trường thường xuyên phối hợp xuyên kiểm định chất lượng chương trình đào tạo để đổi mới theo định hướng thực tiễn, tập trung vào ứng dụng và phát triển kỹ năng nghề nghiệp; Bổ sung các học phần hiện đại, cập nhật theo nhu cầu thị trường lao động nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của sinh viên sau khi tốt nghiệp đồng thời đẩy mạnh hợp tác với doanh nghiệp, mở rộng mô hình đào tạo kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, tạo cơ hội thực tập thực tế ngay từ khi còn trên ghế nhà trường. Bên cạnh đó, phòng đào tạo cần lập kế hoạch tổ chức các khóa đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm cho giảng viên, khuyến khích việc áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại và sáng tạo. Phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng của trường phối

hợp vào phòng đào tạo để thường xuyên khảo sát nhu cầu của doanh nghiệp, thị trường lao động để điều chỉnh nội dung đào tạo, đảm bảo học sinh, sinh viên có thể đáp ứng tốt các yêu cầu tuyển dụng.

- *Nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính*: Nhân viên các phòng ban cần rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp, tận tâm, ứng dụng công nghệ số để tối ưu hóa quy trình hỗ trợ học sinh, sinh viên. Nhà trường cần cải tiến thủ tục hành chính, xây dựng văn hóa "lấy người học làm trung tâm" nhằm nâng cao trải nghiệm của người học trong mọi hoạt động từ tuyển sinh đến tốt nghiệp.

- *Hỗ trợ tài chính và học bổng*: Học phí là nhân tố tác động không nhỏ đến quyết định chọn nghề học tập của người học vì thế nhà trường cần mở rộng các chương trình học bổng dành cho học sinh, sinh viên có thành tích xuất sắc và hoàn cảnh khó khăn tạo động lực cho các em cố gắng hơn trong học tập; Hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp để cung cấp nguồn tài trợ học bổng, hỗ trợ tài chính và các chương trình vay vốn ưu đãi đồng thời triển khai chính sách miễn giảm học phí cho người học thuộc diện chính sách, vùng sâu, vùng xa nhằm tạo điều kiện tiếp cận giáo dục bình đẳng.

Đối với sự ảnh hưởng từ năng lực bản thân của học sinh, sinh viên

- *Phát triển kỹ năng cá nhân học sinh, sinh viên*: Năng lực của học sinh, sinh viên ngoài yếu tố di truyền còn hình thành từ môi trường giáo dục và môi trường sống. Vì thế nhà trường cần quan tâm phát triển và rèn luyện kỹ năng giúp người học nâng cao năng lực bản thân cụ thể: Phòng đào tạo, Phòng công tác quản lý học sinh, sinh viên của nhà trường cần phối hợp thường xuyên lên kế hoạch và tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp giúp người học tin hơn trong việc xác định và theo đuổi nghề nghiệp phù hợp với năng lực của mình. Riêng với trung tâm đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cùng với trung tâm ngoại ngữ của nhà trường cần phối hợp với phòng đào tạo để phát triển các khóa học ngắn hạn liên kết với doanh nghiệp để học sinh, sinh viên có cơ hội tiếp cận công nghệ, kỹ thuật mới nhất trong ngành nghề của mình. Ngoài ra Phòng công tác quản lý học sinh, sinh viên của nhà trường cần phối hợp với các đơn vị khác trong nhà trường tổ chức các hoạt động ngoại khóa, câu lạc bộ kỹ năng, chương trình giao lưu giúp học sinh, sinh viên phát triển toàn diện kiến thức, kỹ năng, rèn luyện thái độ sống trở thành người có ích cho xã hội.

- *Tư vấn nghề nghiệp cá nhân hóa*: Nhà trường cần cung cấp dịch vụ tư vấn nghề nghiệp chuyên sâu, giúp người học nhận diện sở trường và khả năng cá nhân để lựa chọn ngành nghề phù hợp. Tổ dịch vụ tư vấn này có thể được hình thành từ đội ngũ nhà giáo nhiệm vụ cố vấn học tập tại trường. Bản thân nhà giáo công tác tại trường không chỉ đảm nhận vai trò giảng dạy mà còn đóng vai trò cố vấn, định hướng nghề nghiệp, hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập và phát triển bản thân. Trong quá trình giảng dạy, nhà giáo cần xây dựng mối quan hệ gần gũi giữa người dạy và người học, kịp thời nắm bắt khó khăn, đưa ra các giải pháp hỗ trợ phù hợp. Khi thực hiện hoạt động cố vấn học tập nhà giáo định hướng hỗ trợ học sinh, sinh viên phát triển kỹ năng và xây dựng lộ trình học tập phù hợp với năng lực cá nhân.

Đối với sự ảnh hưởng từ thông tin tuyển sinh và tư vấn

- *Tăng cường và nâng cao chất lượng hoạt động tư vấn tuyển sinh*: Nhà trường cần tổ chức các buổi tư vấn tại các trường trung học phổ thông, cung cấp thông tin chi tiết về chương trình đào tạo, cơ hội nghề nghiệp và lộ trình phát triển bản thân. Bên cạnh đó bộ phận tuyển sinh và tư vấn của nhà trường cần tập trung vào các thị trường mục tiêu, ưu tiên tuyển sinh tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và các trường THPT có chất lượng đào tạo khá, thường xuyên tổ chức các chương trình hướng nghiệp, tham quan thực tế, giao lưu với học sinh, sinh viên nhằm giúp học sinh có cái nhìn rõ hơn về môi trường học tập và cơ hội nghề nghiệp khi tham gia học tập ở trường.

- *Ứng dụng công nghệ thông tin*: Ngày nay, học sinh, sinh viên sử dụng mạng truyền thông rất cao nên trung tâm tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông tuyển sinh trên các nền tảng số như Facebook, TikTok, YouTube và website chính thức của trường bằng cách tạo nhiều video ngắn giới thiệu từng ngành, nghề và kỹ năng cần thiết nhằm thu hút sự hứng thú, sự chú ý của người học cao hơn và giúp họ có lựa chọn đúng với năng lực, sở thích của bản thân mình nhiều hơn.

Đối với sự ảnh hưởng của gia đình và thầy cô

- *Khuyến khích sự tham gia của gia đình, thầy cô*: Nhà trường thường xuyên tổ chức các hội thảo cho phụ huynh về chương trình đào tạo và cơ hội nghề nghiệp, giúp họ hỗ trợ con em trong việc định hướng nghề nghiệp. Một số phụ huynh và học sinh có niềm tin vào sự tư vấn của giáo viên trung học phổ thông hay trường phổ thông trung học nên họ đóng vai trò quan trọng trong việc tư vấn hướng nghiệp, cung cấp thông tin chính xác về ngành học và cơ hội nghề nghiệp cho học sinh cho nên nhà trường cần tận dụng mạng lưới quan hệ của cán bộ, thầy cô để tư vấn, giới thiệu người học, đồng thời triển khai chính sách khen thưởng cho các cá nhân có đóng góp tích cực trong công tác tuyển sinh.

- *Đào tạo giáo viên về tư vấn hướng nghiệp*: Trung tâm tuyển sinh và tư vấn của nhà trường cần cung cấp cho giáo viên các kỹ năng và kiến thức cần thiết để họ có thể tư vấn hiệu quả cho học sinh trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp bên cạnh chọn lọc và xây dựng đội ngũ tư vấn tuyển sinh chuyên nghiệp, đảm bảo cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác và kịp thời.

Đối với sự ảnh hưởng từ cơ hội trúng tuyển vào trường

Nhà trường cần cải tiến quy trình tuyển sinh sao cho đảm bảo quy trình tuyển sinh minh bạch, công bằng và dễ tiếp cận, tạo điều kiện cho học sinh từ các vùng sâu, vùng xa có cơ hội tham gia. Ngoài ra, giao diện Website của trường cần cung cấp thông tin rõ ràng về tỷ lệ chọi, điểm chuẩn và CHTT cho từng ngành học, giúp học sinh đưa ra quyết định đúng đắn hơn trong việc chọn nghề.

Việc triển khai các giải pháp này không chỉ góp phần nâng cao uy tín và hình ảnh của Trường Cao đẳng Bình Thuận mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh, sinh viên trong việc lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích cá nhân. Sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng sẽ là yếu tố quyết định để đạt được mục tiêu này, từ đó nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu nhân lực trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận và khuyến nghị

Trong bối cảnh hiện nay, khi mà xu hướng chọn nghề, chọn trường của học sinh, sinh viên có nhiều sự lựa chọn đa dạng và có những hướng thay đổi rõ rệt dưới làn sóng của công nghệ 4.0, trí tuệ nhân tạo... khiến cho mỗi yếu tố đóng vai trò nhất định đến việc định hình suy nghĩ, xu hướng và động lực nghề nghiệp của người học. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định tầm quan trọng của việc xây dựng môi trường giáo dục chuyên nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo, và tăng cường công tác tư vấn hướng nghiệp. Để tiếp tục thúc đẩy hiệu quả công tác tuyển sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị nhằm cải tiến chất lượng tuyển sinh, nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục nghề nghiệp cụ thể: Đối với cơ quan quản lý giáo dục cần sửa đổi, điều chỉnh những nghị định, văn bản liên quan giáo dục sao cho gắn liền với chất lượng đào tạo, hoạt động đào tạo của địa phương cùng với phát triển nền tảng số thống nhất về giáo dục nghề nghiệp, tích hợp thông tin về ngành nghề đào tạo, cơ hội việc làm, dự báo nhu cầu thị trường lao động để hỗ trợ người học và phụ

huynh trong quá trình lựa chọn ngành, nghề phù hợp. Trường đào tạo nghề cần thường xuyên cải tiến, nâng cấp cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo, đẩy mạnh truyền thông giúp quảng bá hình ảnh nhà trường hiệu quả. Đồng thời, sự đồng hành của gia đình, nhà giáo và nhà trường là yếu tố không thể thiếu để giúp học sinh, sinh viên có lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và định hướng phát triển cá nhân. Ngoài ra, việc liên kết với doanh nghiệp để tạo điều kiện thực hành, thực tập sẽ giúp học sinh, sinh viên nâng cao kỹ năng, sẵn sàng gia nhập thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, công tác tư vấn tuyển sinh, truyền thông cần được đẩy mạnh nhằm giúp học sinh, sinh viên tiếp cận thông tin một cách chính xác, toàn diện, từ đó có quyết định đúng đắn hơn trong việc chọn nghề. Từ những phân tích trên, nghiên cứu không chỉ góp phần làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến YĐCN mà còn gợi mở các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả tuyển sinh của trường. Việc phối hợp đồng bộ giữa nhà trường, gia đình, doanh nghiệp và xã hội sẽ là chìa khóa giúp học sinh, sinh viên có những lựa chọn nghề nghiệp đúng đắn, đáp ứng nhu cầu nhân lực trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

5.2. Định hướng nghiên cứu tiếp theo

Bên cạnh những đóng góp từ kết quả nghiên cứu, nhóm chúng tôi nhận thấy một số điểm cần lưu ý của nghiên cứu đó là mẫu khảo sát được thu thập theo phương pháp thuận tiện và chủ yếu tập trung vào học sinh, sinh viên năm nhất tại trường Cao đẳng Bình Thuận có thể làm giảm tính đại diện và khả năng khái quát cho các đối tượng ở các khu vực, nhóm ngành khác. Mô hình nghiên cứu hiện tại chưa đưa vào các yếu tố mang tính vĩ mô hoặc dài hạn như ảnh hưởng từ xu hướng phát triển ngành nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động hay nhận thức xã hội về vị thế của giáo dục nghề nghiệp. Vì thế, trong các nghiên cứu tiếp theo, nhóm đề xuất mở rộng phạm vi khảo sát đến nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác nhau như nhóm học sinh trung học phổ thông đang cân nhắc chọn nghề, nhóm học sinh ở khu vực thành thị và nông thôn với cỡ mẫu lớn hơn và phân nhóm tuổi chi tiết, đồng thời kết hợp thêm các biến điều tiết để làm rõ mối quan hệ này để tăng tính đại diện và khả năng khái quát kết quả nghiên cứu. Đồng thời, cần bổ sung thêm biến mới “triển vọng nghề nghiệp” vào mô hình nghiên cứu. Biến này phản ánh nhận thức của người học về tiềm năng khả năng tìm kiếm việc làm sau tốt nghiệp, mức thu nhập, cơ hội thăng tiến và sự ổn định lâu dài của ngành nghề sau khi tốt nghiệp - một yếu tố then chốt có thể ảnh hưởng mạnh đến quyết định chọn nghề của học sinh, sinh viên trong bối cảnh cạnh tranh nghề nghiệp hiện nay. Việc cập nhật mô hình nghiên cứu với biến số mới này, cùng với mở rộng quy mô và phạm vi khảo sát, sẽ giúp bức tranh về hành vi chọn nghề của học sinh, sinh viên ngày càng toàn diện và sát thực tế hơn, từ đó góp phần hỗ trợ xây dựng chính sách giáo dục nghề nghiệp hiệu quả hơn trong thời gian tới./.

Tài liệu tham khảo

- Boateng, C., Ackon, F., & Nyarko, I. K. (2024). Factors influencing students' choice of technical and vocational education and training (TVET) pathway in the Central Region of Ghana. *African Journal of Empirical Research*, 5(4), 1826-1838. ISSN 2709-2607.
- Cini, M., & Borragán, N. P. S. (2022). *European Union Politics*. Oxford University Press.
- Gao, W. L., & Wang, H. P. (2024). Educational choice and the willingness to apply of higher vocational students in Guangdong Province, China: The mediating role of career decision-making self-efficacy. *Higher Education Studies*, 14(2), 148-160.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2014). *Multivariate data analysis (7th ed.)*. Pearson.
- Hatane, S. E., Setiono, F. J., Setiawan, F. F., Samuel, H., & Mangoting, Y. (2021). Learning environment, students' attitude and intention to enhance current knowledge in the

- context of choosing accounting career. *Journal of Applied Research in Higher Education*, 13(1), 79-97.
- Giao, H. N. K., & Lan, T. T. N. (2020). Về ý định chọn học trường Cao đẳng nghề Hòa Bình Xuân Lộc. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương*, (29), 3-2020. ISSN: 0866-7802.
- Gái, L. T. H., & Vân, T. T. C. (2020). Ý thức chọn nghề của học sinh trung học phổ thông ở thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ Đức Hà Nội*, 88-96, (37) 2020. ISSN 2354-1512.
- Hạng, N. T. K. (2023). *Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn học nghề của học sinh, sinh viên tại Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ*. Luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Như, M. T. Q. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh trung học phổ thông tại thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Công thương*, 196(6), tháng 4/2022.
- Omar, M. K., Rauf, M. A., Ismail, N., Rashid, A. M., Puad, M. H. M., & Zakaria, A. (2020). Factors on deciding TVET for first choice educational journey among pre-secondary school students. *European Journal of Molecular & Clinical Medicine*, 7(3). ISSN 2515-8260.
- Rafdinal, W., Mulyawan, I., Juniarti, C., & Asrilisyak, S. (2020). The decision of prospective students to choose a vocational college: The role of the marketing mix and image. *Sriwijaya International Journal of Dynamic Economics and Business*, 279-288.